

Số: /BCTN-THBTS

P. Phù Vân, ngày 11 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Về việc thực hiện chương trình giáo dục tiểu học

Trường Tiểu học B Thanh Sơn- năm 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024

của bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Báo cáo thường niên bổ sung, sửa đổi thời điểm báo cáo ngày 31/12/2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học B Thanh Sơn

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 8 - phường Lê Hồng Phong - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0919010067

Email: ththanhsonb@phuly.edu.vn

Website: hanam.edu.vn/ththanhsonb

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường công lập do Phòng GD&ĐT thành phố quản lý trực tiếp.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

- Tầm nhìn: Trường là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- Hệ thống giá trị cơ bản:

Đoàn kết - Trách nhiệm.

Thân thiện - Kỉ luật.

Năng động - Sáng tạo

Khát vọng - Vươn lên

- Mục tiêu

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Năm 2013, theo quy hoạch của thành phố, trường Tiểu học B Thanh Sơn chuyển từ huyện Kim Bảng về sáp nhập về phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ

Lý. Sau khi chia tách, trường Tiểu học B Thanh Sơn thuộc tổ 8 Lê Hồng Phong và phụ trách công tác giáo dục Tiểu học các tổ dân phố 7,8,9... Nhiều năm trường được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động Tiên tiến”, được nhận giấy khen của UBND Thành phố Phủ Lý. Liên Đội TNTP Hồ Chí Minh là Liên đội vững mạnh được thành đoàn, tỉnh đoàn và Trung ương Đoàn tặng giấy khen.

Tháng 1 năm 2016 trường được UBND tỉnh công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2; tháng 1 năm 2016 trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp độ 3; tháng 8 năm 2016 thư viện nhà trường được công nhận “Thư viện Tiên tiến”.

Đội ngũ CB-GV-NV nhà trường có trình độ chuyên môn vững vàng, kỹ năng sư phạm tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, tâm huyết với nghề dạy học. Hằng năm, nhiều giáo viên của nhà trường được công nhận danh hiệu “Giáo viên dạy giỏi”, “Giáo viên chủ nhiệm giỏi”, “Chiến sĩ thi đua” các cấp.

Trường học khang trang, sạch đẹp, đảm bảo về cơ sở vật chất, có đủ phòng học, phòng hỗ trợ học tập, phòng hành chính quản trị và một số công trình phụ trợ khác. Trang thiết bị dạy học đầy đủ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Văn Trạch
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Điện thoại: 0919010067
- Email: nguyenvantrach@gmail.com
- Website: hanam.edu.vn/ththanhsomb

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường Tiểu học B Thanh Sơn được thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam

b) Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 3276 ngày 14/9/2023 của UBND thành phố Phủ Lý về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học B Thanh Sơn nhiệm kỳ 2023 – 2028 và Quyết định Kiện toàn Hội đồng trường của UBND phường Phù Vân.

Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Trạch	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Đại diện Cấp ủy nhà trường
2	Vũ Thị Trang	Chủ tịch Công đoàn	Đại diện Công đoàn
3	Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Hiệu trưởng	Lãnh đạo Nhà trường
4	Nguyễn Thị Lý	Tổ trưởng tổ 1	Đại diện tổ chuyên môn

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
5	Trịnh Thị Thương	Tổ trưởng tổ 2+3	Đại diện tổ chuyên môn
6	Lê Thị Ngọc	Tổ phó tổ 4+5	Đại diện tổ chuyên môn
7	Nguyễn Thu Hà	Tổ trưởng tổ 4 + 5	Đại diện tổ chuyên môn
8	Chu Thị Diệu	Bí thư chi đoàn- TPT Đội	Đại diện Đoàn TN
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	Tổ trưởng tổ văn phòng	Đại diện tổ văn phòng
10	Phạm Thị Thúy Hiền	Phó Chủ tịch UBND phường	Đại diện CQ địa phương
11	Trương Văn Sơn	Hội trưởng Hội CMHS	Đại diện CMHS

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Trạch

Bổ nhiệm Hiệu trưởng về trường Tiểu học B Thanh Sơn theo Quyết định số 2923/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phủ Lý về việc bổ nhiệm lại có thời hạn đối với cán bộ quản lý giáo dục.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Hà

- Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ có thời hạn của Phó Hiệu trưởng số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phủ Lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường: Trường Tiểu học B Thanh Sơn hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; Thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây

dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng GD theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức bộ máy của trường tiểu học B Thanh Sơn bao gồm:

+ Hội đồng trường: có 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng.

+ 01 phó Hiệu trưởng.

+ Hội đồng thi đua khen thưởng: có 09 thành viên.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 20 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn thanh niên: Có 06 thành viên

+ Tổ chức Đội TNTP HCM: có 12 lớp sao nhi đồng và 8 chi đội.

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn.

+ Tổ Văn phòng: 01 tổ

+ Có 20 lớp với 571 HS

đ) Trường được thành lập theo Quyết định UBND tỉnh Hà Nam.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở

giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; các quy định, quy chế nội bộ.

- Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 số 53/KH-THBTS ngày 15/9/2020.

- Quyết định số 06/QĐ-THBTS ngày 26/09/2024 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy chế làm việc năm học 2024 - 2025.

- Quyết định số 07/QĐ-THBTS ngày 26/9/2024 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục của trường Tiểu học B Thanh Sơn.

- Quyết định số 02/QĐ-THBTS ngày 18/01/2024 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ các khoản thu dịch vụ, phục vụ hỗ trợ giáo dục ngoài học phí và các khoản thu theo thỏa thuận năm học 2024-2025.

- Quyết định số 45/QĐ-THBTS ngày 24/10/2024 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024.

- Quyết định số 39/QĐ-THBTS ngày 17/10/2024 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động năm học 2024 – 2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

1.1. Năm học 2023- 2024

Đối tượng	Số lượng	Nữ	Trình độ đào tạo			Độ tuổi			GV giỏi		
			Trên ĐH	ĐH	Dưới ĐH	Trên 45 tuổi	Từ 35 - > 45 tuổi	Dưới 35 tuổi	Cấp trường	Cấp TP	Cấp tỉnh
1. CBQL	2	1	0	2	0	2	0	0	0	0	0
2. GV	27	27	0	18	9	14	9	4	22	1	
2.1 GV văn hóa	21	21	0	13	8	12	5	4	15	1	
2.2. GV chuyên biệt	6	6	0	5	1	2	4		7		
Ngoại ngữ	2	2		2		2			2		
Âm nhạc	1	1		1			1		1		
Mỹ thuật	1	1		1			1		1		
GDTC (TD)	1	1			1		1		1		
Tin học	1	1					1		1		
3. TPT Đội	1	1		1			1		1		
4. Nhân viên	1	1		1		1					
Tổng	31	30	0	29	1	17	10	4	22	1	0

- Tỷ lệ GV/lớp: 27/20 = 1,35%

1.2. Năm học 2024- 2025

Đối tượng	Số lượng	Nữ	Trình độ đào tạo			Độ tuổi			GV giỏi		
			Trên ĐH	ĐH	Dưới ĐH	Trên 45 tuổi	Từ 35 - > 45 tuổi	Dưới 35 tuổi	Cấp trường	Cấp TP	Cấp tỉnh
1. CBQL	2	1	0	2	0	2	0	0	0	0	0
2. GV	27	27	0	18	9	14	9	4	22	15	
2.1 GV văn hóa	21	21	0	15	6	12	5	4	17	2	0
2.2. GV chuyên biệt	6	6	0	5	1	2	4		7		
Ngoại ngữ	2	2		2		2			2		
Âm nhạc	1	1		1			1		1		
Mỹ thuật	1	1		1			1		1		
GDTC (TD)	1	1			1		1				
Tin học	1	1					1		1		
3. TPT Đội	1	1		1			1				
4. Nhân viên	2	2		2		1	1				
Tổng	32	31	0	30	1	17	11	4	23	2	0

- Tỷ lệ GV/lớp: $28/20 = 1,4\%$

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích trường: 5430 m²

- Điểm trường: 02

- Diện tích bình quân: + năm 2023- 2024: 8,82m²/ HS

+ Năm 2024- 2025: 9,5 m² /HS

2. Số lượng, hạng mục

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

Năm học 2023- 2024 và năm 2024- 2025

STT	Diễn giải	Số phòng	Diện tích	Loại phòng
I	Khối phòng học tập			
1	Phòng học	20	1470	Kiên cố
2	Phòng bộ môn : Ngoại ngữ	2	140	Kiên cố
4	Phòng bộ môn : Tin học	1	70	Kiên cố
5	Phòng đọc, học thư viện	1	70	Kiên cố
II	Khối phòng hỗ trợ học tập			

1	Thư viện	1	140	Kiên cố
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	70	Kiên cố
4	Phòng Truyền thống + hoạt động Đội	1	45	Kiên cố
III	Khối phụ trợ			
1	Phòng họp	1	75	Kiên cố
IV	Khối Hành chính - quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	1	45	Kiên cố
2	Phòng Hiệu phó	1	45	Kiên cố
3	Phòng bảo vệ	1	24	Kiên cố

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

A. Năm học 2023- 2024

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lí đúng quy định. Cán bộ quản lí, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường - gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình trang thiết bị

1	Kết quả tuyển sinh năm học 2023-2024	119	119	0	0	0	0
2	Số học sinh	615	119	106	128	126	136
3	Số lớp	20	4	4	4	4	4
4	Sĩ số bình quân	32,52	29,7	26,5	32	31,5	34
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	615	119	106	128	126	136
6	Số học sinh dân tộc	6	1	2	0	1	2
7	Số học sinh KT	1	1	0	0	0	0
8	Số học sinh thuộc diện chính sách	18	5	4	2	2	5
9	Số HS chuyển đi	17	3	7	1	1	5
10	Số HS chuyển đến	7	1	2	2	0	2

- Năm học 2024- 2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025	101	101				
2	Số học sinh	571	101	115	107	126	122
3	Số lớp	20	4	4	4	4	4
4	Sĩ số bình quân	28,6	25,5	28,8	26,8	31,5	30,5
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	571	101	115	107	126	122
6	Số học sinh dân tộc	3	1		1		1
7	Số học sinh KT	3		1		1	1

8	Số học sinh thuộc diện chính sách	10	1		5	1	3
9	Số HS chuyển đi	16	0	4	2	4	6
10	Số HS chuyển đến	7	0	0	4	1	2

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:
- Năm học 2023- 2024

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I. Kiến thức - kĩ năng												
1. Tiếng Việt	119		106		128		126		136		615	
Hoàn thành tốt	98	82.35	76	71.69	98	76.56	98	77.78	101	74.26	471	76.58
Hoàn thành	19	15.96	29	27.35	30	23.43	28	22.22	35	25.74	141	22.92
Chưa hoàn thành	2	0.16	1	0.09	0	0	0		0	0	3	0.5
2. Toán	119		106		128		126		136		615	
Hoàn thành tốt	94	78.99	84	79.24	95	74.22	105	83.33	111	81.61	489	79.51
Hoàn thành	23	19.32	21	19.81	33	25.78	21	16.67	25	18.39	123	20
Chưa hoàn thành	2	1.69	1	0.95	0	0	0	0.	0	0	3	0.49
3. Đạo đức	119		106		128		126		136		615	
Hoàn thành tốt	105	88.23	85	80.18	94	73.43	103	81.74	109	80.14	496	80.65
Hoàn thành	14	11.77	21	19.82	34	26.57	23	18.26	27	19.86	119	19.35
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Tự nhiên và Xã hội	119		106		128						353	
Hoàn thành tốt	88	73.95	78	73.58	87	67.97					253	71.67
Hoàn thành	31	26.05	28	26.42	41	32.03					100	28.33
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0					0	0
5. Khoa học							126		136		262	
Hoàn thành tốt							115	91.27	120	88.23	235	89.69
Hoàn thành							11	8.73	16	11.77	27	10.31
Chưa hoàn thành							0	0	0	0	0	0
6. Lịch sử và Địa lý							126		136		262	
Hoàn thành tốt							97	76.98	105	77.2	202	77.1
Hoàn thành							29	23.02	31	22.8	60	22.9
Chưa hoàn thành							0	0	0	0	0	0
7. Âm nhạc	119		106		128		126		136		615	
Hoàn thành tốt	85	71.4	72	67.9	86	67.1	89	70.6	72	52.9	404	65.69
Hoàn thành	34	28.6	34	32.1	42	32.9	37	29.4	64	47.1	211	34.31
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Mĩ thuật	119		106		128		126		136		615	
Hoàn thành tốt	89	74.78	80	75.47	95	74.21	94	74.6	95	69.85	453	73.66
Hoàn thành	30	25.22	26	24.53	33	25.79	32	25.4	41	30.15	162	26.34
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thủ công, Kĩ thuật												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
10. Thể dục									136		136	
Hoàn thành tốt									80	58.82	80	58.82
Hoàn thành									56	41.18	56	41.18

Chưa hoàn thành									0	0	0	0
11. Ngoại ngữ	119		106		128		126		136		615	
Hoàn thành tốt	85	71.42	74	69.81	80	62.5	89	70.63	49	36	377	61.3
Hoàn thành	33	27.73	32	30.19	48	37.5	37	29.37	87	64	237	38.5
Chưa hoàn thành	1	0.85	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0.2
12. Tin học					128		126		136		390	
Hoàn thành tốt					80	62.5	101	80.1	99	72.8	280	71.8
Hoàn thành					48	37.5	25	19.9	37	27.2	110	28.2
Chưa hoàn thành					0	0	0		0		0	0
13. Công nghệ					128		126				254	
Hoàn thành tốt					111	86.7	104	82.5			215	84.6
Hoàn thành					17	13.3	22	17.5			39	15.4
Chưa hoàn thành					0		0				0	0
14. Tiếng dân tộc												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
15. Hoạt động trải nghiệm	119		106		128		126				479	
Hoàn thành tốt	94	78.99	78	45.28	100	78.12	96	76.19			368	76.82
Hoàn thành	25	21.01	28	26.42	28	21.88	30	23.81			111	23.18
Chưa hoàn thành	0	0	0		0		0				0	
16 Giáo dục thể chất	119		106		128		126				479	
Hoàn thành tốt	83	69.74	76	71.69	95	74.21	98	77.77			352	73.48
Hoàn thành	36	30.26	30	28.31	33	25.79	28	22.23			127	26.52
Chưa hoàn thành	0		0		0		0				0	
II. Năng lực - TT22												
1. Tự phục vụ, tự quản	0		0		0		0		136		136	
Tốt									116	85.3	116	85.3
Đạt									20	15.7	20	15.7
Cần cố gắng									0	0	0	0
2. Hợp tác					0		0		136		136	
Tốt									119	87.5	119	87.5
Đạt									17	12.5	17	12.5
Cần cố gắng									0	0	0	0
3. Tự học, QGVĐ									136		136	
Tốt									115	84.5	115	84.5
Đạt									21	15.5	21	15.5
Cần cố gắng									0	0	0	0
III. Phẩm chất - TT22												
1. Chăm học, chăm làm									136		136	
Tốt									119	87.5	119	87.5
Đạt									17	12.5	17	12.5
Cần cố gắng									0	0	0	0
2. Tự tin, trách nhiệm	0		0				0		136		136	
Tốt									124	91.2	124	91.2
Đạt									12	8.8	12	8.8
Cần cố gắng									0	0	0	0
3. Trung thực, kỉ luật									136		136	
Tốt									121	88.9	121	88.9
Đạt									15	11.1	15	11.1
Cần cố gắng									0	0	0	0
4. Đoàn kết, yêu thương									136		136	

Tốt										124	91.1	124	91.1
Đạt										12	8.9	12	8.9
Cần cố gắng										0	0	0	0
II. Năng lực													
1. Tự chủ và tự học	119		106		128		126		0		479		
Tốt	100	84	78	73.5	80	62.5	95	75.4	0		353	73.7	
Đạt	18	15.2	28	26.5	48	37.5	31	24.6	0		125	26.1	
Cần cố gắng	1	0.8	0	0	0	0	0	0	0		1	0.2	
2. Giao tiếp và hợp tác	119		106		128		126		0		479		
Tốt	96	80.6	72	67.9	83	64.8	95	75.4	0		346	72.2	
Đạt	23	19.4	34	32.1	45	35.2	31	24.6	0		133	27.8	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	119		106		128		126		0		479		
Tốt	84	70.58	72	67.9	79	75.24	94	74.6	0		329	68.68	
Đạt	34	28.57	34	32	49	24.76	32	25.4	0		149	31.1	
Cần cố gắng	1	0.85	0	0	0	0.9	0	0	0		1	0.22	
4. Ngôn ngữ	119		106		128		126		0		479		
Tốt	103	86.5	74	69.81	98	76.56	100	79.36	0		375	78.28	
Đạt	16	13.5	31	29.24	30	23.44	26	20.64	0		103	21.5	
Cần cố gắng	0	0	1	0.95			0	0	0		1	0.03	
5. Tính toán	119		106		128		126		0		479		
Tốt	94	78.99	74	69.8	84	65.6	98	77.77	0		350	73.06	
Đạt	24	20.16	31	29.24	44	34.4	28	2.23	0		127	26.51	
Cần cố gắng	1	0.85	1	0.96	0	0	0	0	0		2	0.43	
6. Thẩm mỹ	119		106		128		126		0		479		
Tốt	106	89.07	88	83	101	78.9	96	76.2	0		391	81.62	
Đạt	13	10.93	18	17	27	21.1	30	23.8	0		88	18.38	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
7. Thể chất	119		106		128		126		0		479		
Tốt	107	89.91	88	83	122	95.31	110	87.3	0		427	89.1	
Đạt	12	10.09	18	17	6	4.69	16	12.7	0		52	10.9	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
III. Phẩm chất - TT27													
1. Yêu nước	119		106		128		126		0		479		
Tốt	112	94.11	99	93.39	123	96.09	101	80.15	0		435	90.8	
Đạt	7	5.89	7	6.61	5	3.91	25	19.85	0		44	9.2	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
2. Nhân ái	119		106		128		126		0		479		
Tốt	112	94.11	89	83.96	123	96.09	101	80.15	0		425	88.72	
Đạt	7	5.89	17	16.04	5	3.91	25	19.85	0		54	11.28	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
3. Chăm chỉ	119		106		128		126		0		479		
Tốt	109	91.59	85	80.18	88	68.75	99	78.57	0		381	79.54	
Đạt	10	8.41	21	19.82	40	31.25	27	21.43	0		98	20.46	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
4. Trung thực	119		106		128		126		0		479		
Tốt	110	92.43	99	93.39	113	88.28	102	80.95	0		424	88.51	
Đạt	9	7.57	7	6.61	15	11.72	24	19.05	0		55	11.49	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
5. Trách nhiệm	119		106		128		126		0		479		

Tốt	107	89.91	82	77.35	80	62.5	101	80.15	0		370	77.24
Đạt	12	10.09	24	22.65	48	37.5	25	19.85	0		109	22.76
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
IV. Đánh giá kết quả giáo dục	119		106		128		126		0		479	
HTXuất sắc	35	29.41	36	33.96	35	27.34	50	39.68	0		156	47,56
Hoàn thành tốt	48	40.33	34	32.08	44	34.37	37	29.36	0		163	26,44
Hoàn thành	36	30.26	36	33.96	49	38.28	39	30.96	0		160	25,33
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0,95	0	0	0		0	0,67
HTCTLH	112	100	116	100	104	99,05	115	98,29	0			
HTCTTH									136	100	136	100

VI. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Nguồn ngân sách

1.1. Nguồn ngân sách năm 2023

STT	Chỉ Tiêu	Chi thường xuyên	Chi không TX
I	PHẦN THU	4.233.566.200	796.020.000
	DT năm trước chuyển sang		4.408.000
	DT giao đầu năm	4.297.889.000	0
	DT bổ sung trong năm	0	791.612.000
	DT giảm trong năm	64.322.800	
II	PHẦN CHI	4.233.566.200	786.758.000
	Chi tiền lương BC	1.990.029.500	210.375.300
	Chi phụ cấp lương	1.139.207.900	119.048.400
	Chi các khoản đóng góp	571.928.600	62.236.300
	Chi phúc lợi tập thể	1.900.000	
	Chi DV công cộng	29.448.900	
	Chi vật tư VP	208.866.300	
	Chi thông tin TT liên lạc	5.873.200	
	Chi công tác phí	10.350.000	
	Chi phí thuê mướn	53.150.000	
	Chi sửa chữa, duy tu tài sản	111.646.300	

STT	Chỉ Tiêu	Chi thường xuyên	Chi không TX
	Chi phí nghiệp vụ CM	47.290.500	
	Chi mua sắm tài sản vô hình	7.900.000	
	Chi khác	55.975.000	
	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2022-2023		10.350.000
	Chi tinh giản BC (02 GV)		384.748.000

1.2. Nguồn ngân sách năm 2024

STT	Chỉ Tiêu	Chi thường xuyên	Chi không TX
I	PHẦN THU	5.850.565.600	175.850.000
	DT năm trước chuyển sang	9.262.000	
	DT giao đầu năm	5.230.864.600	14.850.000
	DT bổ sung trong năm	619.420.000	161.000.000
	DT giảm trong năm	8.981.000	
II	PHẦN CHI	5.850.565.600	175.850.000
	Chi tiền lương BC	2.847.587.900	
	Chi tiền công HĐ	24.957.400	
	Chi phụ cấp lương	1.688.204.700	
	Chi các khoản đóng góp	820.324.400	
	Chi tiền thưởng	19.188.000	
	Chi các khoản TT khác cho cá nhân	21.175.200	
	Chi phúc lợi tập thể	10.499.000	
	Chi DV công cộng	36.318.350	
	Chi vật tư VP	59.452.200	
	Chi thông tin TT liên lạc	22.697.250	
	Chi công tác phí	12.000.000	

STT	Chỉ Tiêu	Chi thường xuyên	Chi không TX
	Chi phí thuê mướn	34.375.000	
	Chi sửa chữa, duy tu tài sản	55.619.000	
	Chi mua sắm tài sản phục vụ CM	43.961.900	
	Chi phí nghiệp vụ CM	39.330.500	
	Chi mua sắm tài sản vô hình	29.500.000	
	Chi khác	55.374.800	
	Chi mua sắm tài sản phục vụ CM	43.961.900	
	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2023-2024	11 HS	14.850.000
	Chi thưởng theo ND 73		161.000.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội

2.1. Năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Số HS	Số tiền
1	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2023-2024	11	14.850.000

2.2. Năm học 2024 -2025

TT	Nội dung	Số HS	Số tiền
1	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2024-2025	07	8.850.000

3. Báo cáo các khoản thu ngoài NS

3.1. Năm học 2023 – 2024

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Số kế hoạch	Số thực hiện	Ghi chú
I	Các khoản thu bắt buộc theo QĐ				
1	Bảo hiểm y tế học sinh				
a	Tổng số HS tham gia	Người	588	588	
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	414.590	414.590	

c	Số tiền đã chi nộp về BHXH Tỉnh	Nghìn đồng	414.590	414.590	
II	CÁC KHOAN THU THỎA THUẬN THEO NQ 09				
1	DỊCH VỤ HỌC BUỔI 2				
a	Tổng số HS tham gia	Người	620	592	7000 đ/T
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	1.052.058	1.001.894	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	1.052.058	1.001.894	
	* Chi trả GV giảng dạy (80%)	Nghìn đồng	841.646	801.508,6	
	* Chi quản lý quỹ (15%)	Nghìn đồng	157.809	150.293,4	
	* Chi mua sắm CSVC (5%)		52.603	50.092	
2	TIENG ANH LỚP 1,2	Người			
a	Số HS tham gia: HK1: 217, HKII : 214	Nghìn đồng	230	217	8.000 đ/Tx70Tiết
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	128.800	119.680	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	128.800	119.680	
	* Chi nộp học phí về công ty (85%)	Nghìn đồng	109.480	102.272	
	* Chi quản lý, GV thu 10%	Nghìn đồng	12.880	12.268	
	*Chi mua sắm CSVC (5%)	Nghìn đồng	6.440	5.140	
3	KỸ NĂNG SỐNG				
a	Số học sinh tham gia : Học 17 tuần HK II	Người	555	520	15.000 đ/t x 17 t
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	141.525	132.600	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	141.525	132.600	
	* Chi nộp về công ty (88%)		124.542	116.688	
	* Chi quản lý quỹ (7%)	Nghìn đồng	9.907	9.282	
	* Chi sửa chữa CSVC 5%	Nghìn đồng	7.076	6.630	
4	TIỀN NƯỚC UỐNG HS				
a	Tổng số học sinh tham gia :	Người	620	592	8.000 đ/t x 9 T
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	44.640	42.660	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	44.640	42.660	
	* Chi trả tiền mua nước bình cho HS	Nghìn đồng	21.600	19.410	
	*Chi mua ca, cốc	Nghìn đồng	9.540	9.750	
	Chi thuê người vận chuyển nước bình lên các lớp		13.500	13.500	
5	DỊCH VỤ VỆ SINH				K1+2: 20.000 đ/T

a	Tổng số học sinh tham gia :	Người	620	599	K3+4+5: 15.000 đ/T
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	94.050	89.931	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	94.050	89.931	
	Chi thanh tiền công dọn vệ sinh	Nghìn đồng	54.000	54.000	
	Chi mua dụng cụ dọn VS chổi quét, nước tẩy rửa VS, giấy VS..	Nghìn đồng	17.355	27.016	
	Chi thanh toán tiền nước ,điện	Nghìn đồng	22.695	8.914,6	
6	TIỀN GIẤY THI	Người			K1+2: 70.000 đ/T
a	Tổng số học sinh tham gia :	Nghìn đồng	620	599	K3+4+5: 100.000 đ/T
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	55.100	52.710	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	55.100	52.710	
	* Chi in đề thi giấy KT các kỳ	Nghìn đồng	48.985	49.300	
	Chi mua VPP các kỳ kiểm tra	Nghìn đồng	6.115	3.410	
7	TIỀN TRÔNG XE ĐẠP HS				
a	Số HS tham gia: HK1: 148, HKII : 153	Người	120	151	10.000 đ/T/hs x 9T
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	10.800	13.575	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	10.800	13.575	
	* Chi trả tiền công trông xe	Nghìn đồng	9.000	9.000	
	* Chi sửa lán xe khu B, mua bơm xe	Nghìn đồng	1.800	4.575	
8	Dịch vụ tuyển sinh năm học 2023 - 2024				
a	Số HS tham gia:	Người	117	118	
	Mức thu	Nghìn đồng	20	20	
b	Số tiền thu	Nghìn đồng	2.340	2.360	
c	Số tiền đã chi	Nghìn đồng	2.340	2.360	
	* Chi trả tiền mua hồ sơ	Nghìn đồng	400	420	
	* Chi mua chè nước , quét dọn P.vụ TS	Nghìn đồng	500	500	
	* Chi phô tô thông báo,hồ sơ, DS	Nghìn đồng	300	300	
	* Chi mua VPP phục vụ TS	Nghìn đồng	240	240	
	* Chi GV làm công tác nhập dữ liệu, Kiểm tra thông tin HS...	Nghìn đồng	900	900	
III	CÁC KHOẢN THU TỰ NGUYỆN	Nghìn đồng			
1	TIỀN TÀI TRỢ				

a	Tổng số người tham gia	Người		573	
b	Tổng số tiền vận động được	Nghìn đồng	70.000	70.175	
c	Số tiền đã chi:	Nghìn đồng	70.000	70.175	
	Sửa chữa dù che nắng	Nghìn đồng	25.000	24.100	
	Sửa chữa nâng cấp mạng, máy tính	Nghìn đồng	20.000	34.316	
	Sửa quạt, đồ điện, tủ lớp, bàn ghế	Nghìn đồng	25.000	11.759	

3.2. Năm học 2024 – 2025

Stt	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Số kế hoạch	Số thực hiện	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU BẮT BUỘC				
I	Tuyển sinh đầu cấp				
1	Tổng số học sinh tham gia	người	110	101	
2	Mức thu tuyển sinh	Đồng	20.000	20.000	20.000 đ/HS k1
3	Tổng số tiền thu NH 2024-2025	Đồng	2.200.000	2.020.000	
4	Số tiền chi NH 2024-2025	Đồng	2.200.000	2.020.000	
	* Chi mua VPP+hồ sơ tuyển sinh	Đồng	1.115.000	1.161.000	
	* Chi tiền nước uống, dịch vụ khác phục vụ	Đồng	235.000	409.000	
	* Chi bồi dưỡng người làm tuyển sinh	Đồng	850.000	450.000	
B	CÁC KHOẢN THU TỰ NGUYỆN				
1	Quỹ Tài trợ				
	* Tổng số người tham gia	người	571	496	
	* Tổng số tiền thu NH 2024-2025	Đồng	85.000.000	74.025.000	
	* Số tiền chi NH 2024-2025	Đồng	85.000.000	74.025.000	
	- Mua sắm trang thiết bị phòng thư viện	Đồng	34.000.000	13.818.500	
	- Chi tu sửa CSVC, làm mái che thư viện, vẽ tranh tường phòng thư viện, phòng đọc	Đồng	51.000.000	60.206.500	
C	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ				
I	Dịch vụ vệ sinh				

	* Tổng số học sinh tham gia	người	571	531	Trong đó có 01 HS K1 nộp 1/2 (90.000 đ)
	* Mức thu	Đồng	K1,2: 215 HS K3,4,5: 356 HS	K1,2: 201 HS K3,4,5: 330 HS	K1,2:20.000 đ//T x 9T ,K345: 15.000 đ /T x 9T
	* Số tiền thu	Đồng	86.760.000	80.640.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng	86.760.000	80.640.000	
	- Chi thuê mướn lao động	Đồng	54.000.000	54.000.000	
	- Chi mua sắm dụng cụ	Đồng	10.730.000	14.594.000	
	- Chi mua vật tư, hàng hóa phục vụ vệ sinh	Đồng	22.030.000	12.046.000	
II	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh				
	* Tổng số học sinh tham gia	người	170	158	
	* Mức thu	Đồng	90.000	90.000	10.000 đ/HS/T x 9 T
	* Số tiền thu	Đồng	15.300.000	14.220.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng	15.300.000	14.220.000	
	- Chi thuê mướn lao động	Đồng	13.500.000	13.500.000	
	* Chi khác	Đồng	1.800.000	720.000	
D	CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN #				
I	Học buổi 2				
	* Tổng số học sinh tham gia	người	571	531	Trong đó có 01 HS K5 nộp 16 tuần 80 tiết (560.000 đ)
	* Mức thu	Đồng	7.000 đ/ tiết	K1,2: 202 HS K3:100 HS K4,5: 229 HS	K1,2:8 tiết/tuần , K3 :7 tiết /T K45 : 5 tiết/tuần Thực học : 20 tuần
	* Số tiền thu	Đồng	910.420.000	484.400.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng	910.420.000	484.400.000	
	- Chi công lao động (trả cho GV giảng dạy)	Đồng	728.336.000	387.520.000	
	'- Chi quản lý, phục vụ	Đồng	132.010.900	70.238.000	
	- Chi tiền điện, tiền nước, VPP...	Đồng	4.552.100	2.717.600	

	- Chi sửa chữa+mua sắm thiết bị,CSVC	Đồng	45.521.000	23.924.400	
II	Học kỹ năng sống				
	* Tổng số học sinh tham gia	người	571	486	
	* Mức thu	Đồng	255.000	240.000	15.000đ/T x 16 Tiết thực học
	* Số tiền thu	Đồng	145.605.000	116.640.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng	145.605.000	116.640.000	
	- Chi trả cho công ty (90%)	Đồng	128.132.400	105.732.000	
	'- Chi HĐ ở trường 10%	Đồng	17.472.600	10.908.000	
	'+ Chi quản lý, phục vụ	Đồng	8.736.300	4.908.000	
	+ Chi tiền điện, tiền nước, VPP	Đồng	1.456.050	899.300	
	+ Chi sửa chữa+mua sắm thiết bị,CSVC	Đồng	7.280.250	5.100.700	
III	Tiền học tiếng anh Fonic				
	* Tổng số học sinh tham gia	người	215	199	HKI 32T x :200 HS HKII 38T x 198 HS
	* Mức thu	Đồng	560.000	560.000	8.000 đ/T x70 Tiết thực học
	* Số tiền thu	Đồng	120.400.000	111.392.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng	120.400.000	111.392.000	
	- Chi nộp cho công ty 85%	Đồng	102.340.000	97.212.800	
	-Chi HĐ ở trường 15%	Đồng	18.060.000	14.179.200	
	+ Chi quản lý phục vụ	Đồng	11.438.000	8.967.000	
	+ Chi tiền điện, tiền nước, VPP...	Đồng	602.000	420.000	
	+ Chi sửa chữa+mua sắm thiết bị,CSVC	Đồng	6.020.000	4.792.200	
IV	Tiền nước uống học sinh				
	* Tổng số học sinh tham gia	người	571	531	Trong đó có 01 HS nộp 1/2 (36.000 Đ)
	* Mức thu	Đồng	72.000	72.000	8.000 đ/T x 9 T
	* Số tiền thu	Đồng	41.112.000	38.196.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng			

			41.112.000	38.196.000	
	- Chi trả tiền mua nước bình	Đồng	21.000.000	22.963.500	
	- Chi trả tiền công bê nước lên các lớp	Đồng	10.800.000	10.800.000	
	- Mua sắm khay đựng, cốc, giá để bình, sửa thay lõi lọc máy lọc	Đồng	9.312.000	4.432.500	
V	Mua giấy thi, đề thi, giấy nháp...				
	* Tổng số học sinh tham gia	người	571	531	Trong đó có 01 HS nộp 1/2 (50.000 Đ)
	* Mức thu	Đồng	K1,2: 215 HS K3,4,5: 356 HS	K1,2: 202 HS K3,4,5: 329 HS	K1,2:70.000 đ/HS/năm học K345: 100,000 đ/HS/năm học
	* Số tiền thu	Đồng	50.650.000	46.990.000	
	* Số tiền đã chi	Đồng	43.530.000	46.990.000	
	- Chi trả tiền in đề kiểm tra các kỳ	Đồng	34.522.000	34.481.600	
	- Chi trả tiền in đề tiếng Anh K3,4,5	Đồng	7.120.000	7.110.000	
	- VPP phục vụ các kỳ kiểm tra	Đồng	9.008.000	5.398.400	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Phổ cập giáo dục: Trường đạt chuẩn phổ cập GD mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.
2. Kết quả các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ
 - 2.1. Học sinh

Nội dung thi	Số học sinh đạt giải				Ghi chú
	Cấp trường	Cấp thành phố	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
Violympic Tiếng Việt	51	26			
Violympic Toán	36	23			
Violympic Toán –Tiếng Anh	03				
Olympic các môn học	53	8			
IOE	16				
Câu lạc bộ TA	9				
Tin học trẻ		1			
TDTT	5	1			

Tổng	174	69			
-------------	------------	-----------	--	--	--

2.2. Kết quả Hội thi giáo viên

- Cấp trường: $22/22 = 100\%$ giáo viên dự thi được công nhận danh hiệu Giáo viên dạy giỏi; $18/18 = 100\%$ Giáo viên dự thi đạt GV chủ nhiệm lớp giỏi.

- Cấp thành phố: 01 giáo viên dự thi được công nhận “Giáo viên dạy giỏi”

3. Kết quả thi đua

- 22/30 đ/c đạt danh hiệu lao động tiên tiến

- Tập thể: Đạt tập thể “Lao động tiên tiến”, nhận Giấy khen của UBND thành phố.

- 01 giáo viên được công nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở.

- 4 giáo viên được UBND thành phố và Sở GDĐT tặng Giấy khen.

- Liên Đội vững mạnh xuất sắc, năm 2024 được trung ương Đoàn tặng giấy khen.

- Công tác Công nghệ thông tin: Các phần mềm trong nhà trường thực hiện thông suốt, đảm bảo thông tin, báo cáo kịp thời, đúng tiến độ.

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Công đoàn cơ sở vững mạnh;

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2024 của Trường Tiểu học B Thanh Sơn theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp CB-GV-NV để các cấp quản lý và cha mẹ học sinh, nhân dân trên địa bàn được biết./

Nơi nhận:

- PGD;
- Đảng ủy phường Lê Hồng Phong;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Trạch